

SENTENCES CÂU

Câu là một nhóm từ thường bao gồm một chủ ngữ và một động từ, dùng để diễn tả một lời nói, câu hỏi hoặc một mệnh lệnh.

I. Phân loại câu (Classification of sentences)

Câu được chia làm 4 loại:

1. **Câu trần thuật (Declarative sentences):** Cho người khác biết ý nghĩ và tình cảm của mình. Đây là loại câu thông dụng và tương đối dễ sử dụng. Câu trần thuật có thể ở dạng khẳng định (affirmative) hoặc phủ định (negative).

Ex: It's hot today.

He speaks English very well.

I don't like to go shopping.

2. **Câu nghi vấn (Interrogative sentences):** Tìm hiểu ý kiến, tình cảm của người khác hoặc tìm hiểu thông tin về một người, sự vật, sự việc nào đó.

Ex: Is it hot today?

Does he speak English very well?

Where do you come from?

- * Câu nghi vấn gồm có 3 dạng:

- a. **Câu hỏi Yes - No (Yes - No questions):** là loại câu hỏi mà câu trả lời là có (yes) hoặc không (no).

- Đối với các động từ đặc biệt *be, have, can, may, must, ...* chỉ cần đảo động từ ra trước chủ ngữ.

Ex: Are you a pupil? - Yes, I am./ No, I am not.

Can your father speak English? - Yes, he can./ No, he can't.

- Đối với các động từ thường như *go, drink, run, ...* ta cần phải mượn trợ động từ *to do* để đặt câu hỏi.

Ex: Do you often walk to school? Yes, I do./ No, I don't.

Does fire burn? Yes, it does./ No, it doesn't.

Did they go to the theatre? Yes, they did./ No, they didn't.

- b. **Câu hỏi Wh- (Wh - questions):** là loại câu hỏi bắt đầu bằng các nghi vấn từ *who, what, where, when, why, how, ...*

Ex: Who will help you with this work?

What languages can you speak?

When are you coming to see me?

- c. **Câu hỏi đuôi (Tag - questions)**

Quan sát: Your father is a teacher, isn't he?

statement questions-tag

- Với một câu trần thuật (statement) xác định thì thêm một câu hỏi đuôi (questions-tag) phủ định.

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

Ex: You can speak English, can't you?

- Với một câu trần thuật (statement) phủ định thì thêm một câu hỏi đuôi (questions-tag) xác định.

Ex: He shouldn't smoke, should he?

- Chủ ngữ của câu hỏi đuôi (questions-tag) phải là một đại từ (pronoun).

Ex: That job is hardly suitable for her, is it?

- Nếu động từ của câu trần thuật là động từ đặc biệt (*be, can, may, will, ...*) thì lặp lại các động từ ấy trong câu hỏi đuôi.

Ex: They were there, weren't they?

- Nếu động từ của câu trần thuật là động từ thường thì ta phải mượn *to do* trong câu hỏi đuôi.

Ex: They arrived yesterday, didn't they?

She doesn't want to go, does she?

- Động từ trong câu hỏi đuôi nếu là phủ định thì luôn ở dạng viết rút gọn.

Ex: He will come, won't he?

Lưu ý

+ *Question tag* được lên giọng khi người hỏi muốn hỏi xem có đúng không, và câu trả lời có thể là *Yes* hoặc *No*.

+ *Questions tag* được xuống giọng khi người hỏi chờ một sự đồng tình, xác nhận nên câu trả lời thường là *Yes*.

3. **Câu mệnh lệnh (Imperative sentences):** Dùng để ra lệnh hoặc yêu cầu ai làm việc gì đó. Câu mệnh lệnh thường được bắt đầu bằng một động từ nguyên mẫu không *to* (bare-infinitive) và không có chủ ngữ (hiểu ngầm chủ ngữ là *you*).

Ex: Open the door.

Get out of here.

- Chủ từ có thể được diễn đạt bằng một danh từ đứng cuối cụm từ.

Ex: Come in, Tohn.

Get out of here, dirtv dog.

- Câu mệnh lệnh phủ định được thành lập bằng cách thêm *Don't* trước động từ.

Ex: Don't be so silly.

Don't send for the doctor.

- Câu mệnh lệnh hoặc đề nghị có thể thêm *please* vào đầu hoặc cuối câu để cho lịch sự hơn.

Ex: Please lend me your pencil.

Pass the sugar, please.

- Một số từ hoặc cụm từ mang nghĩa yêu cầu, sai bảo hoặc nhờ vả: *wiil, luould, luouldyou mind, ifyou don^mind,...*

Ex: Will you lend me your pencil, please?

Would you mind telling me about yourself?

4. **Câu cảm thán (exclamatory sentences):** Diễn đạt cảm xúc hoặc thái độ (*ngạc*

nhân, thần phục, tội nghiệp, kinh miệt, ghê tởm, thú vị, ...) đối với một người, một vật hoặc sự việc.

Ex: How hot it is today!

What a lovely girl!

What a beautiful garden!

- * Cách thành lập câu cảm thán với *how* và *what*

How + adjective/ adverb + subject + verb!

Ex: How dirty the dog is!

How fluently Mai speaks English!

What + (a, an) + (adjective) + noun!

Ex: What a long car!

What an interesting film!

What sweet oranges!

II. Các mẫu câu cơ bản (Basic sentence patterns in English)

Dựa vào các mẫu câu cơ bản này, ta có thể xếp các từ loại thành một câu đầy đủ để diễn tả điều mình muốn nói. Trong phần này, ta chỉ xét đến trường hợp của một câu đơn tức là một nhóm từ gồm có một động từ được chia và diễn tả một ý nghĩa đầy đủ.

1. Các chức năng trong câu:

- a. **Chủ ngữ (Subjects):** Chủ ngữ có thể là người hoặc sự vật, sự việc thực hiện hoặc chịu trách nhiệm cho hành động của câu và thường đứng trước động từ. Mỗi câu trong tiếng Anh đều phải có chủ ngữ, tuy nhiên trong câu mệnh lệnh, chủ ngữ *you* được hiểu ngầm.

- Chủ ngữ có thể là một danh từ đơn.

Ex: Coffee is delicious.

Milk contains calcium.

- Chủ ngữ có thể là một ngữ danh từ.

Ex: The book is on the table.

That new red car is John's.

- Chủ ngữ có thể là đại từ, danh động từ hoặc động từ nguyên mẫu.

Ex: Somebody called you while you were out.

Refusing invitations is not always easy.

To lean out of the window is dangerous.

- Trong một số câu, chủ ngữ thật không xuất hiện ở vị trí bình thường mà nó xuất hiện sau động từ và *It* hoặc *There* đóng vai trò chủ ngữ (giả).

Ex: It's hard to believe what he says.

There was a fire in that building last month.

- b. **Động từ (verbs):** Động từ là từ theo sau chủ ngữ trong lời nói khẳng định. Động từ diễn đạt hành động hoặc trạng thái của chủ ngữ trong câu. Mỗi câu phải có một động từ.

- Động từ có thể là một từ đơn.

Ex: John drives too fast.

They speak English Auently.

- Động từ có thể là một cụm từ.

Ex: John is going to Miami tomorrow.

Jane has been reading that book.

Lưu ý

Xem thêm phần thì của động từ (Tenses of verbs) và thể của động từ (Voices of verbs).

- c. **Bổ ngữ (Complements):** Bổ ngữ là từ hoặc cụm từ được dùng để mô tả chủ ngữ.

- Bổ ngữ có thể là một danh từ, ngữ danh từ hoặc tính từ.

Ex: My father is a doctor.

Leaves turn yellow in autumn.

- Bổ ngữ cho chủ ngữ (subject complements) thường đi sau các động từ *be, look, seem, become, get, feel, turn, ...*

Ex: The weather gets cold in the evening.

“cold” làm bổ ngữ cho chủ ngữ “the weather” và được gọi là *subject complement*.

- Bổ ngữ cho tân ngữ (object complements) thường đứng ngay sau tân ngữ mà nó bổ nghĩa.

Ex: They elected him President.

-> “President” làm bổ ngữ cho tân ngữ “him” và được gọi là *object complement*.

- d. **Tân ngữ (Object):** Tân ngữ làm hoàn chỉnh nghĩa cho động từ và đứng sau động từ trong câu.

- Tân ngữ có thể là danh từ, ngữ danh từ hoặc đại từ và trả lời cho câu hỏi với *who (ai)* hoặc *what (gì, cái gì)*.

Ex: I love Susan. [Who do you love?]

I bought a new car. [What did you buy?]

- Trong một câu không nhất thiết phải có tân ngữ. Tuy nhiên có câu lại có hai tân ngữ.

Ex: My mother gave me a bicycle on my birthday.

(*me* là tân ngữ gián tiếp và *a bicycle* là tân ngữ trực tiếp của động từ *give*)

- e. **Định ngữ (Adjuncts):** Định ngữ cho biết thời gian, nơi chốn hoặc cách thức của hành động.

- Định ngữ thường là trạng từ, trạng ngữ hoặc các cụm từ bắt đầu bằng một giới từ.

Ex: He runs fast.

We ate dinner at seven o'clock.

My father came home from Hanoi yesterday morning.

- Trong câu không nhất thiết phải có định ngữ và định ngữ thường trả lời cho câu hỏi với *when, where, how*.

Ex: He runs fast. [How does he run?]

2. **Các mẫu câu cơ bản:**

a. **Subject + Verb**

Ex: The ducks are swimming.

(S) (V)

b. **Subject + Verb + Adjunct**

Ex: He came there.

(S) (V) (A)

c. **Subject + Verb + Complement**

Ex: Her sister looks beautiful.

(S) (V) (C)

Subject + Verb + Object

Ex: Tom can speak English.

(S) (V) (O)

d. **Subject + Verb + Indirect Object + Direct Object**

Ex: She has just sent him a letter.

(S) (V) (OI) (Od)

> Direct Object (Od) : tân ngữ trực tiếp

> Indirect Object (OI) : tân ngữ gián tiếp

Subject + Verb + Direct Object + Preposition + Indirect Object

Ex: She has just sent a letter to him.

(S) (V) (Od) (Pre) (OI)

> Một số động từ thường có 2 tân ngữ như: *give, send, show, buy,...*

e. **Subject + Verb + Object + Object Complement**

Ex: They named their son Tony.

(S) (V) (O) (Co)

f. **Subject + Verb + Preposition + Preposition Object**

Ex: He fell into the stream.

(S) (V) (Pre) (Prep. Obj)

g. **Subject + Verb + Object + Adjunct**

Ex: We took a taxi to Ben Thanh Market.

(S) (V) (O) (A)